

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1088/2026/DS-ST
Ngày: 29-5-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Văn Ân
- Ông Phạm Văn Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hằng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2026 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 799/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2026, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1367/2026/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1743/2026/QĐST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2026 giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần V (V1)

Địa chỉ: H L, phường Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, sinh năm: 1968 – Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị.

Ông Ngô Chí D ủy quyền cho: Ông Hà Xuân S – Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ pháp lý.

(Văn bản ủy quyền số 50/2025/UQN-CTQT ngày 07/11/2025)

Ông Hà Xuân S ủy quyền lại cho: Ông Trịnh Nguyên P – Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: A L, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền số 125/2026/UQ-KHCN ngày 05/5/2026).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm: 1979 – Vắng mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: B đường C, khu phố E, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: B đường C, Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần V có người đại diện theo ủy quyền là ông Trịnh Nguyên P trình bày:

Ông Nguyễn Thành N vay của V2 các Hợp đồng vay vốn cụ thể như sau:

1. Hợp đồng cho vay số: LN2406283059699 ký ngày 04/7/2024 với nội dung như sau: Số tiền vay: 860.000.000 đồng (T trăm sáu mươi triệu đồng); Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích vay: Vay mua xe ô tô hiệu FORD, loại Ranger Raptor, 2.0L, AT, 4x4 biển số đăng ký 51D-957.06; Lãi suất cho vay: 8.4%/năm. Cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/ 01 lần. Cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hết thời hạn 12 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau Thời gian cố định, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định V1 thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liên sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân có kỳ hạn 12 tháng được Bên Ngân hàng công bố (được niêm yết tại webdite:) có hiệu có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3.6%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

Dư nợ thực tế tạm tính đến hết ngày 29/5/2026 của Hợp đồng cho vay LN2406283059699 là: Nợ gốc: 742.677.099 đồng; Nợ lãi: 126.029.252 đồng. Tổng cộng là: 868.706.351 đồng (T trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm linh sáu nghìn ba trăm năm mươi một đồng).

2. Hợp đồng cho vay số: LN2516100811 ký ngày 10/6/2025 với nội dung như sau: Số tiền vay: 71.000.000 đồng (bảy mươi một triệu đồng); Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu đời sống. Lãi suất cho vay: 24%/năm. Cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/ 01 lần. Cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hết thời hạn 12 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau Thời gian cố định, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định V1 thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liên sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân có kỳ hạn 12 tháng được Bên Ngân hàng công bố (được niêm yết tại webdite:) có hiệu có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3.6%/năm. Lãi suất quá

hạn: bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Dư nợ thực tế tạm tính đến hết ngày 29/5/2026 của Hợp đồng cho vay LN2516100811 là: Nợ gốc: 68.293.067 đồng; Nợ lãi: 18.500.308 đồng. Tổng cộng: 86.793.351 đồng (T mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi một đồng).

3. Đề nghị kèm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số: 378-P-1742278 ký ngày 04/7/2024 với nội dung sau: Số thẻ: 378-P-1742278, Ngày phát hành thẻ tín dụng: 29/7/2024, Hạn mức thẻ: 43.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu đồng). Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu đời sống. Thời hạn hạn mức và lãi suất: Theo quy định của V1.

Tạm tính đến ngày 29/5/2026, dư nợ chưa thanh toán của ông Nguyễn Thành N theo hợp đồng nêu trên là: Nợ gốc: 0 đồng; Nợ lãi: 1.084.189 đồng. Tổng cộng là 1.084.189 đồng (Một triệu không trăm tám mươi tư triệu một trăm tám mươi chín đồng).

* Tài sản bảo đảm:

Để đảm bảo cho nghĩa vụ khoản vay của ông Nguyễn thành N đã ký kết với Ngân hàng V2 hợp đồng thế chấp là: Xe oto nhãn hiệu FORD, loại Ranger Raptop, 2.0, AT, 4x4, biên số đăng ký 51D-957.06, có số khung MPBAMFE60 RX573583, số máy YN2RRX573853 đứng tên ông Nguyễn Thành N. Việc thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng:

Quá trình thực hiện Hợp đồng, ông Nguyễn Thành N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với V2 nên toàn bộ dư nợ còn lại của khoản nợ trong Hợp đồng tín dụng nêu trên đã bị chuyển thành nợ quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng nêu trên. Vì vậy, căn cứ theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc hội về Thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, khoản nợ ông Nguyễn Thành N được xác định là khoản nợ xấu. Mặc dù V2 đã nhiều lần tạo điều kiện để khách hàng thực hiện đúng hợp đồng nhưng tới thời điểm hiện tại khách hàng vẫn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ.

Dư nợ tạm tính đến ngày 29/5/2026, Bên vay còn nợ V2 tổng số tiền là (có bảng kê chi tiết kèm theo): Tổng nợ gốc: 810.970.166 đồng; Tổng nợ lãi: 145.613.749 đồng. Tổng cộng là 956.583.915 đồng.

Nay ông đại diện cho V2 đề nghị Toà án giải quyết những vấn đề sau đây đối với ông Nguyễn Thành N.

Buộc ông Nguyễn Thành N phải thanh toán cho V2 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền lãi chậm trả lãi và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên. Tạm tính đến ngày 29/5/2026, Bên vay còn nợ V2 tổng số tiền là (có bảng kê chi tiết kèm theo): Tổng nợ gốc: 810.970.166 đồng; Tổng nợ lãi: 145.613.749 đồng. Tổng cộng là 956.583.915 đồng.

Yêu cầu Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến ngày ông Nguyễn Thành N thực tế thanh toán hết nợ cho V2.

Trong trường hợp ông Nguyễn Thành N không thanh toán hoặc thanh toán không đủ khoản nợ nêu trên cho V2, yêu cầu Tòa án tuyên trong bản án cho V2 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho V2, cụ thể như sau: “Để đảm bảo cho nghĩa vụ khoản vay của ông Nguyễn thành N đã ký kết với Ngân hàng V2 hợp đồng thế chấp là: Xe oto nhãn hiệu FORD, loại Ranger Raptop, 2.0, AT, 4x4, biển số đăng ký 51D-957.06, có số khung MPBAMFE60 RX573583, số máy YN2RRX573853 đứng tên ông Nguyễn Thành N”.

Ông Nguyễn Thành N vẫn phải tiếp tục trả nợ trong trường hợp kê biên, phát mại tài sản bảo đảm không đủ trả hết khoản nợ. Ông Nguyễn Thành N phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Thành N vắng mặt, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có ý kiến phát biểu như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1]. Ngân hàng thương mại cổ phần V khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Nguyễn Thành N. Đây là tranh chấp về hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường C, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp: “Đương sự Nguyễn Thành N, sinh ngày 12/9/1979 có đăng ký thường trú tại B C, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện không thực tế cư ngụ tại địa phương, không rõ thông tin nơi cư trú mới”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần V cung cấp địa chỉ nơi cư trú hiện tại của ông Nguyễn Thành N nhưng nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ nào khác ngoài địa chỉ B C, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời nguyên đơn xác định bị

đơn thay đổi địa chỉ nơi cư trú nhưng không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho nguyên đơn. Như vậy đây được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn.

Mặt khác, tại các Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa nguyên đơn, bị đơn đều ghi nhận địa chỉ của bị đơn ông Nguyễn Thành N tại B C, Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định thẩm quyền của Tòa án căn cứ theo địa chỉ các bên xác lập trên giao dịch, hợp đồng tại B C, Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh). Đồng thời đây cũng là địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của bị đơn ông Nguyễn Thành N.

Căn cứ khoản 3 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết 04/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Thành N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227; Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch giữa các đương sự được xác lập vào thời điểm Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các văn bản pháp luật này để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[4.1] Tòa án triệu tập ông Nguyễn Thành N đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng nhưng ông T1 không đến Tòa để giải quyết vụ án. Vì vậy, ông T1 đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[4.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 45 ngày 27/11/2023; Điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần V thì Ngân hàng thương mại cổ phần V là tổ chức tín dụng và được thực hiện cấp tín dụng dưới các hình thức “Phát hành thẻ tín dụng”.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, bị đơn ông Nguyễn Thành N đã có 03 khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần V như sau:

[4.3]. Khoản vay thứ nhất: Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ (áp dụng cho khách hàng vay mua ô tô thoe luồng Digital – R) số LN2406283059699 ngày 04/7/2024; Hợp đồng cho vay số LN2406283059699 ngày 04/7/2024 với nội dung như sau: Số tiền vay: 860.000.000 đồng (T trăm sáu mươi triệu đồng); Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô hiệu FORD, loại Ranger Raptor, 2.0L, AT, 4x4 biển số đăng ký 51D-957.06; Lãi suất cho vay: 8.4%/năm. Cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/ 01 lần. Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là xe ô tô hiệu FORD, loại Ranger Raptor, 2.0L, AT, 4x4 biển số đăng ký 51D-957.06 đứng tên ông Nguyễn Thành N. Văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm, thông báo xử lý tài sản bảo đảm do Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 29/7/2024 (số đăng ký 1547574717).

[4.4]. Khoản vay thứ hai: Hợp đồng cho vay (áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn từng lần không có tài sản bảo đảm trên kênh V2) số: LD2516100811 ngày 10/6/2025 với nội dung như sau: Số tiền vay: 71.000.000 đồng (bảy mươi một triệu đồng); Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu đời sống. Lãi suất cho vay: 24%/năm. Cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/ 01 lần. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

[4.5]. Khoản vay thứ ba: Đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số: 378-P-1742278 ký ngày 04/7/2024 với nội dung sau: Số thẻ: 378-P-1742278, Ngày phát hành thẻ tín dụng: 29/7/2024, Hạn mức thẻ: 43.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu đồng). Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu đời sống. Thời hạn hạn mức và lãi suất: Theo quy định của V1. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

[4.6]. Xét thấy, các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần V và ông Nguyễn Thành N được lập trên cơ sở sự tự nguyện của hai bên, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật. Hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và có giá trị ràng buộc giữa các bên để thực hiện hợp đồng, là cơ sở pháp lý để mỗi bên xác định quyền và nghĩa vụ của mình.

[4.7]. Xét khoản vay thứ nhất:

Căn cứ Hợp đồng cho vay số LN2406283059699 ngày 04/7/2024 thể hiện Ngân hàng thương mại cổ phần V đã cấp hạn mức tín dụng cho ông N với số tiền là 860.000.000 đồng.

Căn cứ Bảng kê tính lãi do Ngân hàng thương mại cổ phần V cung cấp thể hiện: Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Thành N đã thanh toán cho Ngân hàng được tổng số tiền là 198.436.415 đồng, trong đó nợ gốc đã trả: 117.322.901 đồng, lãi đã trả: 81.113.514 đồng.

Bắt đầu từ ngày 10/10/2025 thì ông N vi phạm không thanh toán bất kỳ khoản gốc, lãi. Như vậy, tạm tính đến ngày 29/5/2026 ông Nguyễn Thành N còn phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền nợ gốc là 742.677.099 đồng.

[4.7.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất: Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Công ty tài chính của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật...”.

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 1 của Hợp đồng cho vay số LN2406283059699 ngày 04/7/2024 thể hiện mức lãi suất các bên thỏa thuận là 8,4%/năm. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà không cần phải điều chỉnh.

Căn cứ Căn cứ Bảng kê tính lãi do Ngân hàng thương mại cổ phần V cung cấp thể hiện từ ngày 10/10/2025 bị đơn ông Nguyễn Thành N đã ngưng không thanh toán tiền gốc và lãi cho Ngân hàng. Lãi suất quá hạn được tính kể từ ngày 10/10/2025. Tạm tính đến ngày 29/5/2026, số tiền lãi mà ông N phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V là 126.029.252 đồng.

Như vậy, tạm tính đến ngày 29/5/2026, bị đơn ông Nguyễn Thành N phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số nợ của Hợp đồng cho vay số LN2406283059699 ngày 04/7/2024 là 868.706.351 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc: 742.677.099 đồng, nợ lãi: 126.029.252 đồng.

[4.7.2]. Xét yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu nếu đến hạn, ông N không thanh toán nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là xe ô tô hiệu FORD, loại Ranger Raptor, 2.0L, AT, 4x4 biển số đăng ký 51D-957.06, số khung MPBAMFE60RX 573853, số máy YN2RRX573853 đứng tên ông Nguyễn Thành N.

Hội đồng xét xử xét thấy, Theo Hợp đồng thế chấp số LN2406283059699 ngày 04/7/2024 tại khoản 5 Điều 2 của hợp đồng các bên thỏa thuận phạm vi thế chấp tài sản cho khoản vay của ông N với số tiền vay là 860.000.000 đồng, tài sản thế chấp là xe ô tô hiệu FORD, loại Ranger Raptor, 2.0L, AT, 4x4 biển số đăng ký 51D-957.06, số khung MPBAMFE60RX 573853, số máy

YN2RRX573853 đứng tên ông Nguyễn Thành N đã được các bên thực hiện đăng ký thế chấp tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Cục Đ1 và được cấp văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm ngày 29/7/2024 (số đăng ký 1547574717).

Việc đăng ký bảo đảm được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 292, Điều 293, Điều 295, Điều 298 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ quy định tại Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 323, Điều 327 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì yêu cầu của nguyên đơn về việc phát mãi xe ô tô trên để thu hồi nợ là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.8]. Xét khoản vay thứ hai:

Căn cứ Hợp đồng cho vay (áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn từng lần không có tài sản bảo đảm trên kênh V2) số: LD2516100811 ngày 10/6/2025 với nội dung như sau: Số tiền vay: 71.000.000 đồng (bảy mươi một triệu đồng); Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu đời sống. Lãi suất cho vay: 24%/năm. Cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/ 01 lần. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

Căn cứ Bảng kê tính lãi do Ngân hàng thương mại cổ phần V cung cấp thể hiện: Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Thành N đã thanh toán cho Ngân hàng được tổng số tiền là 6.977.102 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc đã trả: 2.706.933 đồng, nợ lãi đã trả: 4.270.169 đồng.

Bắt đầu từ ngày 10/10/2025 thì ông N vi phạm không thanh toán bất kỳ khoản gốc, lãi. Như vậy, tạm tính đến ngày 29/5/2026 ông Nguyễn Thành N còn phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền nợ gốc là 68.293.067 đồng.

[4.8.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất: Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Công ty tài chính của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật...”.

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 2 của Hợp đồng cho vay số LD2516100811 ngày 10/6/2025 thể hiện mức lãi suất các bên thỏa thuận là 24%/năm. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà không cần phải điều chỉnh.

Căn cứ Căn cứ Bảng kê tính lãi do Ngân hàng thương mại cổ phần V cung cấp thể hiện từ ngày 10/10/2025 bị đơn ông Nguyễn Thành N đã ngưng không thanh toán tiền gốc và lãi cho Ngân hàng. Lãi suất quá hạn được tính kể từ ngày 10/10/2025. Tạm tính đến ngày 29/5/2026, số tiền lãi mà ông N phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V là 18.500.308 đồng.

Như vậy, tạm tính đến ngày 29/5/2026, bị đơn ông Nguyễn Thành N phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số nợ của Hợp đồng cho vay số LD2516100811 ngày 10/6/2025 là 86.793.375 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc: 68.293.067 đồng, nợ lãi: 18.500.308 đồng.

[4.9]. Xét khoản vay thứ ba:

Căn cứ Đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số: 378-P-1742278 ký ngày 04/7/2024 với nội dung sau: Số thẻ: 378-P-1742278, Ngày phát hành thẻ tín dụng: 29/7/2024, Hạn mức thẻ: 43.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu đồng). Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu đời sống. Thời hạn hạn mức và lãi suất: Theo quy định của V1. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

Căn cứ Bảng kê tính lãi do Ngân hàng thương mại cổ phần V cung cấp thể hiện: Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Thành N đã sử dụng tổng số tiền 566.444.431 đồng, tổng số tiền khách hàng đã trả là 571.589.830 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc đã trả: 566.444.431 đồng, nợ lãi, phí đã trả 5.114.198 đồng.

Bắt đầu từ ngày 10/10/2025 thì ông N vi phạm không thanh toán bất kỳ khoản gốc, lãi và Ngân hàng đã thực hiện việc khóa thẻ tín dụng đối với ông N. Như vậy, tạm tính đến ngày 29/5/2026 ông Nguyễn Thành N đã thanh toán hết số nợ gốc cho Ngân hàng thương mại cổ phần V.

[4.9.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất: Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Công ty tài chính của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật...”.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà không cần phải điều chỉnh.

Căn cứ Căn cứ Bảng kê tính lãi do Ngân hàng thương mại cổ phần V cung cấp thể hiện tạm tính đến ngày 29/5/2026 số tiền lãi mà ông N phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V là 1.084.189 đồng.

Như vậy, tạm tính đến ngày 29/5/2026, bị đơn ông Nguyễn Thành N phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số nợ của Đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số: 378-P-1742278 ký ngày 04/7/2024 là 1.084.189 đồng.

[5]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán thì: Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định

của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6]. Từ những căn cứ đã viện dẫn, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần V đối với bị đơn ông Nguyễn Thành N.

[7]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn ông Nguyễn Thành N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần V.

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8]. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 117, Điều 119, Điều 292, Điều 293, Điều 295, Điều 298, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 323, Điều 327 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết 04/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần V về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn ông Nguyễn Thành N.

1.1. Buộc ông Nguyễn Thành N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền tạm tính đến ngày 29/5/2026 theo Hợp đồng cho vay số LN2406283059699 ngày 04/7/2024 là 868.706.351 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc: 742.677.099 đồng, nợ lãi: 126.029.252 đồng.

Kể từ ngày 30/5/2026 ông Nguyễn Thành N còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số LN2406283059699 ngày 04/7/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần V thì lãi suất mà ông Nguyễn Thành N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần V.

Trong trường hợp ông Nguyễn Thành N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng thương mại cổ phần V có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản thế chấp là xe ô tô hiệu FORD, loại Ranger Raptor, 2.0L, AT, 4x4 biển số đăng ký 51D-957.06, số khung MPBAMFE60RX 573853, số máy YN2RRX573853 đứng tên ông Nguyễn Thành N.

Toàn bộ khoản tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán khoản nợ của ông Nguyễn Thành N tại Ngân hàng thương mại cổ phần V; trường hợp khoản tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì ông Nguyễn Thành N vẫn có nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ còn lại tại Ngân hàng thương mại cổ phần V.

1.2. Buộc ông Nguyễn Thành N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền tạm tính đến ngày 29/5/2026 theo Hợp đồng cho vay (áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn từng lần không có tài sản bảo đảm trên kênh V2) số: LD2516100811 ngày 10/6/2025 là 86.793.375 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc: 68.293.067 đồng, nợ lãi: 18.500.308 đồng.

Kể từ ngày 30/5/2026 ông Nguyễn Thành N còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay (áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn từng lần không có tài sản bảo đảm trên kênh V2) số: LD2516100811 ngày 10/6/2025 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần V thì lãi suất mà ông Nguyễn Thành N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần V.

1.3. Buộc ông Nguyễn Thành N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền tạm tính đến ngày 29/5/2026 theo Đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số: 378-P-1742278 ký ngày 04/7/2024 là 1.084.189 đồng.

Kể từ ngày 30/5/2026 ông Nguyễn Thành N còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số: 378-P-1742278 ký ngày 04/7/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần V thì lãi suất mà ông Nguyễn Thành N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần V theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần V.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Nguyễn Thành N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.697.517 đồng.

2.2. H lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.290.538 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008885 ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Khu vực 10 – TP. HCM (1);
- Thi hành án dân sự TP. HCM (1)
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ (1)

Ngô Thị Thùy Dương

